

Số/ No.: 20240305/KTGD/FUEKIV30-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Ho Chi Minh City, March 05, 2024

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ KIM GROWTH VN30 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: **FUEKIV30**
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Supervisory Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: **04/03/2024**
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	2,200	7.33%
2	BCM	100	0.76%
3	BID	100	0.64%
4	BVH	100	0.51%
5	CTG	500	2.13%
6	FPT	700	9.30%
7	GAS	100	0.93%
8	GVR	100	0.35%
9	HDB	1,300	3.63%
10	HPG	2,100	7.76%
11	MBB	1,800	5.18%
12	MSN	400	3.38%
13	MWG	700	3.91%
14	PLX	100	0.43%
15	POW	300	0.42%
16	SAB	100	0.70%
17	SHB	1,800	2.57%
18	SSB	900	2.48%
19	SSI	700	3.13%
20	STB	1,200	4.60%
21	TCB	1,400	7.02%
22	TPB	800	1.90%
23	VCB	400	4.66%
24	VHM	700	3.69%
25	VIB	800	2.10%
26	VIC	700	3.80%
27	VJC	200	2.48%
28	VNM	500	4.28%
29	VPB	3,100	7.30%
30	VRE	600	1.92%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	5,845,143	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	828,480,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	834,325,143
- Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)	5,845,143
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i>	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại <i>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee</i>

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash*:

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	ACB	27,800	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	BID	53,500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
3	BVH	42,800	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
4	FPT	110,800	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	MBB	24,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	SSI	37,350	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
7	TCB	41,850	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	VIB	21,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*:

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i>	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i>	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	04/03/2024	01/03/2024	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	78,200,000	78,200,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	8,350.00	8,360.00	(10.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	652,442,261,861	651,853,068,723	589,193,138
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	834,325,143	833,571,699	753,444
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	8,343.25	8,335.71	7.54
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,268.53	1,267.07	1.46

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 03/03/2024 / *Item 5 is net asset value at 03/03/2024*

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 29/02/2024 / *Item 5 is net asset value at 29/02/2024*



Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN